



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT CHO KỲ  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT  
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                      | <b>TRANG</b> |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin doanh nghiệp                                               | 1            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)                 | 2            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)        | 10           |

3035  
CÔNG  
CỔ P  
ÁP Đ  
IAS  
T P H

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

### THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 7 tháng 9 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Bà Chae Rhan Chun

Ông Ji Han Yoo

Ông Nguyễn Đoàn Hùng  
Ông David Tan Wei Ming  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)  
Thành viên  
(đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### Ủy Ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Đoàn Hùng  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch  
Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Danny Le

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

#### Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| <b>TÀI SẢN</b>                            | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>1/1/2023<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>47.845.660</b>              | <b>47.674.624</b>             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>8</b>           | <b>9.477.078</b>               | <b>13.853.100</b>             |
| Tiền                                      | 111          |                    | 4.041.862                      | 1.718.476                     |
| Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 5.435.216                      | 12.134.624                    |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>   | <b>15</b>          | <b>4.780.789</b>               | <b>3.659.175</b>              |
| Chứng khoán kinh doanh                    | 121          |                    | 1.216.544                      | 3.302.172                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          |                    | 3.564.245                      | 357.003                       |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>17.765.682</b>              | <b>13.929.560</b>             |
| Phải thu khách hàng                       | 131          |                    | 2.362.489                      | 2.735.816                     |
| Trả trước cho người bán                   | 132          |                    | 875.070                        | 1.227.666                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 9(b)               | 14.558.902                     | 10.007.179                    |
| Dự phòng phải thu khó đòi                 | 137          | 9                  | (43.030)                       | (47.369)                      |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139          |                    | 12.251                         | 6.268                         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b>   | <b>10</b>          | <b>14.026.398</b>              | <b>14.445.345</b>             |
| Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 14.443.251                     | 14.634.281                    |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149          |                    | (416.853)                      | (188.936)                     |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>1.795.713</b>               | <b>1.787.444</b>              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          |                    | 455.797                        | 374.120                       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152          |                    | 1.174.740                      | 1.253.949                     |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          |                    | 165.176                        | 159.375                       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 01a – DN/HN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

| <b>TÀI SẢN (tiếp theo)</b>              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>1/1/2023<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b>   |                    | <b>97.226.970</b>              | <b>93.668.191</b>             |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b>   |                    | <b>3.449.346</b>               | <b>2.113.762</b>              |
| Phải thu về cho vay dài hạn             | 215          | 9(a)               | 81.150                         | 81.150                        |
| Phải thu dài hạn khác                   | 216          | 9(c)               | 3.368.196                      | 2.032.612                     |
| <b>Tài sản cố định</b>                  | <b>220</b>   |                    | <b>42.522.211</b>              | <b>43.535.355</b>             |
| Tài sản cố định hữu hình                | 221          | 11                 | 30.076.492                     | 30.611.529                    |
| Nguyên giá                              | 222          |                    | 51.855.243                     | 50.465.195                    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223          |                    | (21.778.751)                   | (19.853.666)                  |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224          |                    | 317.441                        | 349.310                       |
| Nguyên giá                              | 225          |                    | 445.120                        | 472.986                       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  | 226          |                    | (127.679)                      | (123.676)                     |
| Tài sản cố định vô hình                 | 227          | 12                 | 12.128.278                     | 12.574.516                    |
| Nguyên giá                              | 228          |                    | 16.498.623                     | 16.375.200                    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229          |                    | (4.370.345)                    | (3.800.684)                   |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b>   | <b>13</b>          | <b>697.591</b>                 | <b>729.763</b>                |
| Nguyên giá                              | 231          |                    | 1.172.453                      | 1.148.248                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  | 232          |                    | (474.862)                      | (418.485)                     |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b>   | <b>14</b>          | <b>3.375.560</b>               | <b>3.324.848</b>              |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242          | 14                 | 3.375.560                      | 3.324.848                     |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b>   | <b>15</b>          | <b>34.299.735</b>              | <b>31.333.885</b>             |
| Đầu tư vào công ty liên kết             | 252          |                    | 31.420.589                     | 28.480.242                    |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253          |                    | 2.879.146                      | 2.853.643                     |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b>   |                    | <b>12.882.527</b>              | <b>12.630.578</b>             |
| Chi phí trả trước dài hạn               | 261          | 16                 | 7.513.304                      | 7.259.881                     |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262          |                    | 686.965                        | 302.220                       |
| Lợi thế thương mại                      | 269          | 17                 | 4.682.258                      | 5.068.477                     |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>145.072.630</b>             | <b>141.342.815</b>            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 01a – DN/HN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

| <b>NGUỒN VỐN</b>                                        | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>1/1/2023<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                      | <b>300</b>   |                    | <b>106.999.415</b>             | <b>104.706.076</b>            |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b>   |                    | <b>54.028.721</b>              | <b>65.320.877</b>             |
| Phải trả người bán ngắn hạn                             | 311          |                    | 6.068.894                      | 7.489.371                     |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 312          |                    | 350.226                        | 566.330                       |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước                        | 313          | 18                 | 1.423.343                      | 536.310                       |
| Phải trả nhân viên                                      | 314          |                    | 375.107                        | 248.365                       |
| Chi phí phải trả                                        | 315          | 19                 | 4.949.871                      | 4.184.351                     |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                       | 318          |                    | 101.623                        | 15.691                        |
| Phải trả ngắn hạn khác                                  | 319          | 20(a)              | 15.026.201                     | 11.671.935                    |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320          | 21                 | 25.692.693                     | 40.567.379                    |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                              | 321          |                    | 9.615                          | 9.997                         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 322          |                    | 31.148                         | 31.148                        |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b>   |                    | <b>52.970.694</b>              | <b>39.385.199</b>             |
| Phải trả người bán dài hạn                              | 331          |                    | 21.614                         | 24.324                        |
| Phải trả dài hạn khác                                   | 337          | 20(b)              | 1.787.689                      | 752.378                       |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn  | 338          | 22                 | 42.922.717                     | 30.425.625                    |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         | 341          |                    | 3.471.265                      | 3.541.671                     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                               | 342          | 23                 | 4.767.409                      | 4.641.201                     |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN (tiếp theo)                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2023<br>Triệu VND | 1/1/2023<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 | <b>400</b> |             | <b>38.073.215</b>      | <b>36.636.739</b>     |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                 | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>38.073.215</b>      | <b>36.636.739</b>     |
| Vốn cổ phần                                           | 411        | 25          | 14.308.434             | 14.237.248            |
| Thặng dư vốn cổ phần                                  | 412        | 25          | 8.723.078              | 8.723.128             |
| Vốn khác của chủ sở hữu                               | 414        | 26          | (8.388.147)            | (8.388.147)           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                            | 417        |             | (313.174)              | (385.158)             |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                         | 420        |             | 702.413                | 583.625               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421        |             | 11.750.525             | 11.381.940            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 11.381.940             | 17.656.897            |
| - Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này       | 421b       |             | 368.585                | (6.274.957)           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                       | 429        |             | 11.290.086             | 10.484.103            |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                                 | <b>440</b> |             | <b>145.072.630</b>     | <b>141.342.815</b>    |

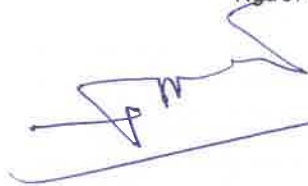
Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

30 -10- 2023

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Quyền Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02a – DN/HN

|                                          | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023<br>Triệu VND | Từ 1/7/2022 đến 30/9/2022<br>Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023<br>Triệu VND | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng doanh thu                           | 1     | 27          | 20.244.809                             | 19.577.827                             | 57.656.692                             | 55.658.732                             |
| Các khoản giảm trừ                       | 2     | 27          | 89.898                                 | 54.772                                 | 186.993                                | 112.288                                |
| Doanh thu thuần                          | 10    | 27          | 20.154.911                             | 19.523.055                             | 57.469.699                             | 55.546.444                             |
| Giá vốn hàng bán                         | 11    | 28          | 14.215.276                             | 14.098.747                             | 41.116.420                             | 40.065.589                             |
| Lợi nhuận gộp                            | 20    |             | 5.939.635                              | 5.424.308                              | 16.353.279                             | 15.480.855                             |
| Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 29          | 420.977                                | 330.194                                | 1.760.794                              | 1.921.254                              |
| Chi phí tài chính                        | 22    | 30          | 2.386.183                              | 1.666.642                              | 6.514.891                              | 4.538.905                              |
| - Trong đó: chi phí lãi vay              | 23    |             | 1.744.521                              | 1.126.241                              | 5.277.046                              | 3.361.396                              |
| Lãi từ các công ty liên kết              | 24    |             | 1.048.977                              | 1.144.826                              | 2.950.100                              | 3.590.324                              |
| Chi phí bán hàng                         | 25    |             | 3.623.606                              | 3.284.082                              | 10.371.987                             | 9.261.497                              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    |             | 956.812                                | 985.235                                | 2.719.931                              | 2.931.598                              |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 30    |             | 442.988                                | 963.369                                | 1.457.364                              | 4.260.433                              |
| Thu nhập khác                            | 31    |             | 163.235                                | 35.374                                 | 225.633                                | 176.671                                |
| Chi phí khác                             | 32    |             | 23.318                                 | 89.851                                 | 67.856                                 | 193.259                                |
| Kết quả của các hoạt động khác           | 40    |             | 139.917                                | (54.477)                               | 157.777                                | (16.588)                               |
| Lợi nhuận trước thuế                     | 50    |             | 582.905                                | 908.892                                | 1.615.141                              | 4.243.845                              |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành          | 51    |             | 318.800                                | 230.839                                | 793.465                                | 427.640                                |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại | 52    |             | (220.408)                              | (162.931)                              | (531.475)                              | (134.625)                              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                 | 60    |             | 484.513                                | 840.984                                | 1.353.151                              | 3.950.830                              |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DN/HN

| Mã số                          | Thuyết minh | Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 | Từ 1/7/2022 đến 30/9/2022 | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 |
|--------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                |             | Triệu VND                 | Triệu VND                 | Triệu VND                 | Triệu VND                 |
| Phân bổ cho:                   |             |                           |                           |                           |                           |
| 61                             |             | 48.376                    | 543.155                   | 368.585                   | 3.119.946                 |
| 62                             |             | 436.137                   | 297.829                   | 984.566                   | 830.884                   |
| 70                             | 31          | 34                        | 383                       | 259                       | 2.198                     |
| Lãi trên cổ phiếu              |             |                           |                           |                           |                           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) |             |                           |                           |                           |                           |

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)

30 -10- 2023

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Quyền Giám đốc Tài chính

Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 03a – DN/HN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Phương pháp gián tiếp)

|                                                                         | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                          |              |                    |                                                |                                                |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                             | <b>1</b>     |                    | <b>1.615.141</b>                               | <b>4.243.845</b>                               |
| <b>Điều chỉnh cho</b>                                                   |              |                    |                                                |                                                |
| Khấu hao và phân bổ                                                     | 2            |                    | 3.061.690                                      | 3.272.785                                      |
| Các khoản dự phòng                                                      | 3            |                    | 429.164                                        | 105.977                                        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                           | 4            |                    | 332.904                                        | 213.635                                        |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                 | 5            |                    | (4.280.766)                                    | (4.736.113)                                    |
| Chi phí lãi vay và chi phí khác                                         | 6            |                    | 5.623.419                                      | 3.677.727                                      |
| <b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>    | <b>8</b>     |                    | <b>6.781.552</b>                               | <b>6.777.856</b>                               |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                            | 9            |                    | 170.304                                        | (492.999)                                      |
| Biến động hàng tồn kho                                                  | 10           |                    | 160.639                                        | (1.458.463)                                    |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác                                 | 11           |                    | (747.429)                                      | (1.928.175)                                    |
| Biến động các khoản trả trước                                           | 12           |                    | 273.093                                        | 11.413                                         |
| Biến động chứng khoán kinh doanh                                        | 13           |                    | 2.085.628                                      | (1.200.864)                                    |
|                                                                         |              |                    | <b>8.723.787</b>                               | <b>1.708.768</b>                               |
| Tiền lãi vay đã trả                                                     | 14           |                    | (5.872.748)                                    | (3.560.090)                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 15           |                    | (475.902)                                      | (439.499)                                      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                  | 17           |                    | -                                              | (4.594)                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                | <b>20</b>    |                    | <b>2.375.137</b>                               | <b>(2.295.415)</b>                             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |              |                    |                                                |                                                |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                    | 21           |                    | (1.766.117)                                    | (3.069.054)                                    |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác            | 22           |                    | 15.360                                         | 2.567                                          |
| Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác           | 23           |                    | (17.983.099)                                   | (10.322.791)                                   |
| Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác       | 24           |                    | 9.565.893                                      | 4.600.615                                      |
| Tiền chi mua các khoản đầu tư                                           | 25           |                    | -                                              | (11.101.145)                                   |
| Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất | 25           |                    | (14.304)                                       | (2.472.176)                                    |
| Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi             | 26           |                    | -                                              | 283.750                                        |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư   | 27           |                    | 1.360.873                                      | 467.837                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b>    |                    | <b>(8.821.394)</b>                             | <b>(21.610.397)</b>                            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

|                                                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023<br>Triệu VND | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                              |           |             |                                        |                                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của Công ty và các công ty con, sau khi trừ các chi phí giao dịch liên quan | 31        |             | 71.136                                 | (90.618)                               |
| Tiền thu từ vay và phát hành trái phiếu                                                                    | 33        |             | 62.183.336                             | 50.043.248                             |
| Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu                                                                          | 34        |             | (60.060.406)                           | (41.041.636)                           |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                             | 35        |             | (11.581)                               | (9.959)                                |
| Tiền chi trả cổ tức                                                                                        | 36        |             | (204.370)                              | (1.249.580)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                                                    | <b>40</b> |             | <b>1.978.115</b>                       | <b>7.651.455</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                      | <b>50</b> |             | <b>(4.468.142)</b>                     | <b>(16.254.357)</b>                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> |             | <b>13.853.100</b>                      | <b>22.304.822</b>                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền                          | 61        |             | 92.120                                 | (4.965)                                |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b> | <b>7</b>    | <b>9.477.078</b>                       | <b>6.045.500</b>                       |

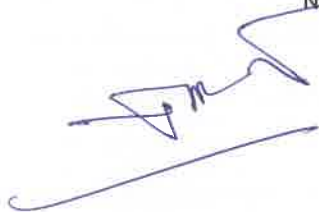
30-10-2023

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Quyền Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

| STT                                 | Tên công ty                                                    | Thuyết minh | Hoạt động chính                  | Tỷ lệ lợi ích tại |          |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------|----------|
|                                     |                                                                |             |                                  | 30/9/2023         | 1/1/2023 |
| <b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b> |                                                                |             |                                  |                   |          |
| 1                                   | Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)                         |             | Tư vấn quản lý đầu tư            | 94,9%             | 94,9%    |
| 2                                   | Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)                             |             | Tư vấn quản lý đầu tư            | 100,0%            | 99,9%    |
| 3                                   | Công ty TNHH Zenith Investment (“ZENITH”)                      |             | Tư vấn quản lý đầu tư            | 100,0%            | 99,9%    |
| <b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b> |                                                                |             |                                  |                   |          |
| 1                                   | Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)                          |             | Tư vấn quản lý đầu tư            | 84,9%             | 84,9%    |
| 2                                   | Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)                     | (i)         | Tư vấn quản lý đầu tư            | 72,8%             | 72,8%    |
| 3                                   | Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)                              | (i)         | Tư vấn quản lý đầu tư            | 48,5%             | 48,5%    |
| 4                                   | Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)                      | (i)         | Kinh doanh bia và nước giải khát | 48,5%             | 48,5%    |
| 5                                   | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)          | (i)         | Sản xuất bia và nước giải khát   | 48,5%             | 48,5%    |
| 6                                   | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)          | (i)         | Sản xuất bia và nước giải khát   | 48,5%             | 48,5%    |
| 7                                   | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”) | (i)         | Kinh doanh bia và nước giải khát | 48,5%             | 48,5%    |
| 8                                   | Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)                         | (i)         | Sản xuất bia và nước giải khát   | 48,5%             | 48,5%    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON****Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty                                                       | Thuyết minh | Hoạt động chính                               | Tỷ lệ lợi ích tại |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                   |             |                                               | 30/9/2023         | 1/1/2023 |
| 9   | Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC")                      | (i)         | Kinh doanh và phân phối                       | 68,3%             | 68,3%    |
| 10  | Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH")                         | (i)         | Kinh doanh và phân phối                       | 68,3%             | 68,3%    |
| 11  | Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF")               | (i)         | Kinh doanh và phân phối                       | 68,3%             | 68,3%    |
| 12  | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")             | (i)         | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,3%             | 68,3%    |
| 13  | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF") | (i)         | Sản xuất gia vị                               | 68,3%             | 68,3%    |
| 14  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")                      | (i)         | Sản xuất thực phẩm tiện lợi                   | 68,3%             | 68,3%    |
| 15  | Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ")                                  | (i)         | Sản xuất gia vị                               | 68,3%             | 68,3%    |
| 16  | Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")              | (i)         | Sản xuất gia vị                               | 68,3%             | 68,3%    |
| 17  | Công ty TNHH Masan Long An ("MLA")                                | (i)         | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,3%             | 68,3%    |
| 18  | Công ty TNHH Masan HN ("HNF")                                     | (i)         | Sản xuất thực phẩm tiện lợi                   | 68,3%             | 68,3%    |
| 19  | Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")                         | (i)         | Sản xuất và kinh doanh đồ uống                | 67,4%             | 67,4%    |
| 20  | Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")                      | (i)         | Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì      | 61,1%             | 61,1%    |
| 21  | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")   | (i)         | Sản xuất đồ uống                              | 61,6%             | 61,6%    |
| 22  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")                | (i)         | Sản xuất và kinh doanh đồ uống                | 68,3%             | 68,3%    |
| 23  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")                      | (i)         | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,3%             | 68,3%    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty                                                                        | Thuyết minh | Hoạt động chính                                        | Tỷ lệ lợi ích tại |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                                    |             |                                                        | 30/9/2023         | 1/1/2023 |
| 24  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")                                       | (i)         | Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì                  | 68,3%             | 68,3%    |
| 25  | Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2")                                                    | (i)         | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bao bì | 68,3%             | 68,3%    |
| 26  | Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ")                                                | (iii)       | Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi              | 71,1%             | 71,1%    |
| 27  | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")                                     | (i)         | Sản xuất và kinh doanh đồ uống                         | 44,9%             | 44,9%    |
| 28  | Công ty TNHH Masan HPC ("HPC")                                                     | (i)         | Kinh doanh và phân phối                                | 68,3%             | 68,3%    |
| 29  | Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET")                                               | (i)         | Kinh doanh các sản phẩm gia dụng                       | 35,7%             | 35,7%    |
| 30  | Công ty TNHH Masan Innovation ("INV")                                              | (i)         | Kinh doanh và phân phối                                | 68,3%             | 68,3%    |
| 31  | Công ty TNHH Hi-Fresh ("HIF")                                                      | (i)         | Kinh doanh và phân phối                                | 68,3%             | 68,3%    |
| 32  | Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joints Pro ("JPR")                              | (i)         | Dịch vụ giặt ủi                                        | 68,3%             | 68,3%    |
| 33  | Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan (trước đây là "Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan") ("MH") | (ii)        | Tư vấn quản lý đầu tư                                  | 100,0%            | 99,9%    |
| 34  | Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")                                                     | (ii)        | Tư vấn quản lý đầu tư                                  | 99,9%             | 99,9%    |
| 35  | Công ty Cổ phần Masan Blue ("MBL")                                                 | (ii)        | Kinh doanh và phân phối                                | 99,8%             | 99,8%    |
| 36  | Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("MHT")                                  | (ii)        | Tư vấn quản lý đầu tư                                  | 86,4%             | 86,4%    |
| 37  | Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")                  | (ii)        | Tư vấn quản lý đầu tư                                  | 86,4%             | 86,4%    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty                                                           | Thuyết minh | Hoạt động chính                                                                  | Tỷ lệ lợi ích tại |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                       |             |                                                                                  | 30/9/2023         | 1/1/2023 |
| 38  | Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI") | (ii)        | Tư vấn quản lý đầu tư                                                            | 86,4%             | 86,4%    |
| 39  | Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")           | (ii)        | Khai thác và chế biến quặng                                                      | 86,4%             | 86,4%    |
| 40  | Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")                                    | (ii)        | Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram)                             | 86,4%             | 86,4%    |
| 41  | H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) ("HCS")                  | (ii)        | Tư vấn quản lý đầu tư                                                            | 86,4%             | 86,4%    |
| 42  | ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany)                               | (ii)        | Tư vấn quản lý đầu tư                                                            | 86,4%             | 86,4%    |
| 43  | H.C. Starck GmbH (Germany)                                            | (ii)        | Tư vấn quản lý đầu tư                                                            | 86,4%             | 86,4%    |
| 44  | Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany)                 | (ii)        | Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ | 86,4%             | 86,4%    |
| 45  | H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)                    | (ii)        | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)                         | 86,4%             | 86,4%    |
| 46  | ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany)                                   | (ii)        | Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý                                     | 86,4%             | 86,4%    |
| 47  | H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany)                                   | (ii)        | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)                         | 86,4%             | 86,4%    |
| 48  | H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China)     | (ii)        | Kinh doanh và phân phối                                                          | 86,4%             | 86,4%    |
| 49  | H.C. Starck Canada Inc. (Canada)                                      | (ii)        | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)                         | 86,4%             | 86,4%    |
| 50  | H.C. Starck Tungsten GK (Japan)                                       | (ii)        | Kinh doanh và phân phối                                                          | 86,4%             | 86,4%    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty                                                             | Thuyết minh                | Hoạt động chính                                           | Tỷ lệ lợi ích tại |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                         |                            |                                                           | 30/9/2023         | 1/1/2023 |
| 51  | H.C. Starck Tungsten LLC (USA)                                          | (ii)                       | Kinh doanh và phân phối                                   | 86,4%             | 86,4%    |
| 52  | H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China)    | (ii)                       | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)  | 51,8%             | 51,8%    |
| 53  | Chemitas GmbH (Germany)                                                 | (ii)<br>(Thuyết minh số 7) | Cung cấp năng lượng, quản lý chất thải và dịch vụ hậu cần | 86,4%             | -        |
| 54  | Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")                                      | (iii)                      | Đạm động vật                                              | 94,9%             | 94,9%    |
| 55  | Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")                          | (iii)                      | Chăn nuôi lợn                                             | 94,9%             | 94,9%    |
| 56  | Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")                                      | (iii)                      | Tư vấn quản lý đầu tư                                     | 94,9%             | 94,9%    |
| 57  | Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")                | (iii)                      | Tư vấn quản lý đầu tư                                     | 94,9%             | 94,9%    |
| 58  | Công ty TNHH MEATDeli HN ("MEATDeli Hà Nam")                            | (iii)                      | Chế biến thịt                                             | 94,9%             | 94,9%    |
| 59  | Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MEATDeli Sài Gòn")                      | (iii)                      | Chế biến thịt                                             | 94,9%             | 94,9%    |
| 60  | Công ty Cổ phần 3F Việt ("3F Viet")                                     | (iii)                      | Chăn nuôi gà và kinh doanh                                | 48,4%             | 48,4%    |
| 61  | Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt ("3F Viet Food")                         | (iii)                      | Chế biến thịt và kinh doanh                               | 48,4%             | 48,4%    |
| 62  | Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("WCM")            | (iv)                       | Tư vấn quản lý đầu tư                                     | 71,5%             | 71,5%    |
| 63  | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce ("WinCommerce") | (iv)                       | Kinh doanh và phân phối                                   | 71,5%             | 71,5%    |
| 64  | Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco ("WinEco")   | (iv)                       | Nông nghiệp                                               | 100,0%            | 98,9%    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON****Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty                                                                                | Thuyết minh | Hoạt động chính                                                                         | Tỷ lệ lợi ích tại |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                                            |             |                                                                                         | 30/9/2023         | 1/1/2023 |
| 65  | Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco – Tam Đảo (“WinEco Tam Đảo”) | (iv)        | Nông nghiệp                                                                             | 89,0%             | 88,1%    |
| 66  | Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – WinEco (“WinEco Đồng Nai”)                             | (iv)        | Nông nghiệp                                                                             | 77,5%             | 76,7%    |
| 67  | Công ty Cổ phần The Supra (“The Supra”)                                                    | (iv)        | Dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa                                                     | 71,5%             | 71,5%    |
| 68  | Công ty Cổ phần Dr.Win                                                                     | (iv)        | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 46,5%             | 46,5%    |
| 69  | Công ty Cổ phần CX Infra (“CXI”)                                                           | (iv)        | Xây dựng                                                                                | 36,4%             | 36,4%    |
| 70  | Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”)                                                           | (v)         | Viễn thông                                                                              | 70,0%             | 70,0%    |
| 71  | Công ty Cổ phần Đầu tư Draco (“DRC”)                                                       | (v)         | Tư vấn quản lý đầu tư                                                                   | 99,9%             | 99,9%    |
| 72  | Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax (“FOR”)                                                      | (v)         | Tư vấn quản lý đầu tư                                                                   | 99,9%             | 99,9%    |
| 73  | Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)                                  | (v)         | Bán lẻ đồ ăn và thức uống                                                               | 85,0%             | 85,0%    |
| 74  | Công ty Cổ phần The O2 (“The O2”)                                                          | (v)         | Nghiên cứu thị trường                                                                   | 50,0%             | 50,0%    |
| 75  | Công ty Cổ phần Đầu tư Sagitta (“Sagitta”)                                                 | (v)         | Tư vấn quản lý đầu tư                                                                   | 99,9%             | 98,0%    |
| 76  | Công ty TNHH Masan Agri (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Agri”) (“Masan Agri”)         | (v)         | Tư vấn quản lý đầu tư                                                                   | 100,0%            | 99,9%    |
| 77  | Công ty Cổ phần Đầu tư Lepus (“Lepus”)                                                     | (v)         | Tư vấn quản lý đầu tư                                                                   | 98,0%             | 98,0%    |
| 78  | Công ty Cổ phần Đầu tư Eirene (“Eirene”)                                                   | (a)<br>(v)  | Tư vấn quản lý đầu tư                                                                   | 99,9%             | -        |

(a) Công ty con gián tiếp này của Công ty đã được thành lập trong tháng 3 năm 2023.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

##### Công ty liên kết

| STT                               | Tên công ty                                                        | Thuyết minh | Hoạt động chính                                          | Tỷ lệ lợi ích tại |          |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|-------------------|----------|
|                                   |                                                                    |             |                                                          | 30/9/2023         | 1/1/2023 |
| Công ty liên kết sở hữu trực tiếp |                                                                    |             |                                                          |                   |          |
| 1                                 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")    |             | Ngân hàng                                                | Thuyết minh 15(c) |          |
| Công ty liên kết sở hữu gián tiếp |                                                                    |             |                                                          |                   |          |
| 1                                 | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")                    | (vi)        | Sản xuất và kinh doanh gia vị                            | 32,8%             | 32,8%    |
| 2                                 | Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")                | (vii)       | Sản xuất thực phẩm và bán lẻ                             | 24,9%             | 24,9%    |
| 3                                 | Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd (China) ("Jiangwu") | (viii)      | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 30,0%             | 30,0%    |

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của ZENITH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của SHERPA.
- (vi) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (viii) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

##### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

## **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý hợp nhất được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính quý hợp nhất này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

### **(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

##### (a) Cơ sở hợp nhất

###### (i) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

###### (ii) *Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung*

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (iii) Các công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính quý hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### (iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính quý hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các báo cáo tài chính quý hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Lãi hoặc lỗ do giảm lợi ích trong một công ty liên kết mà không làm mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự pha loãng lợi ích trong công ty liên kết như giả định bán một phần sự sở hữu, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

##### (v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thẳng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

##### (vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính quý hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (vii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

##### (b) *Ngoại tệ*

###### (i) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

###### (ii) *Hoạt động ở nước ngoài*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính quý hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ và dự phòng trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu.

##### (c) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (d) Các khoản đầu tư

###### (i) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

###### (ii) *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

###### **Bao thanh toán**

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

##### (g) Tài sản cố định hữu hình

###### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của tập đoàn, có một vài chi phí liên quan đến các tài sản khai khoáng. Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

###### (ii) Khấu hao

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

*Khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 50 năm |
| ▪ tài sản khai khoáng      | 26 năm     |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê    | 3 - 5 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 2 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 - 25 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 - 25 năm |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (h) Tài sản cố định vô hình

###### (i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm.

###### (ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
  - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

###### (iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm đến 30 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 36 năm.

##### (v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

##### (vi) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 ("Nghị định 67") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

##### (vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 – 31 năm.

##### (viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 4 đến 30 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (ix) Chi phí phát triển

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 16 năm.

##### (x) Giấy phép

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

##### (i) Bất động sản đầu tư

###### (i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

###### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 60 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

##### (j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

##### (k) Chi phí trả trước dài hạn

###### (i) Tài sản khai khoáng

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

###### *Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(iii) Chi phí bồi thường đất**

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

**(vi) Heo giống**

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

**(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### (m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

##### (n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

##### (i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

##### (ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### (iii) *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

##### (iv) *Trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được chi trả.

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thông kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (o) Trái phiếu phát hành

###### ***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

##### (p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

##### (q) Vốn chủ sở hữu

###### ***(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

###### ***(ii) Vốn khác của chủ sở hữu***

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (r) **Doanh thu**

###### (i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

###### (ii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### (s) **Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

###### (i) **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, cổ tức, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và các thu nhập tài chính khác. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

###### (ii) **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá, lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện và các chi phí tài chính khác. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

##### (t) **Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

##### (v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

##### (w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### (x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá quy định trong nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

#### 4 TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Bộ phận kinh doanh sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ tiêu dùng của Tập đoàn bị biến động theo thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào quý 4 hàng năm do sự gia tăng trong nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, thuộc quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong thời gian trước khi đến mùa lễ hội.

#### 5 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi trọng yếu nào về cơ sở của các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý gần nhất và khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa quý cùng kỳ của năm trước.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

#### **6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH**

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)**

**(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

|                                 | Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu |                               |           | MEATLife                      |                               |            | Vật liệu công nghệ cao        |                               |           | Bán lẻ tiêu dùng              |                               |             | Khác                          |                               |           | Loại trừ                      |                               |           | Tổng                          |                               |           |
|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|-----------|
|                                 | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023         | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 (*) | Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2022 (*) | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 (*) | Triệu VND  | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2022 (*) | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 (*) | Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2022 (*) | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 (*) | Triệu VND   | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2022 (*) | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 (*) | Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2022 (*) | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 (*) | Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2022 (*) | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 (*) | Triệu VND |
|                                 | Triệu VND                         | Triệu VND                     | Triệu VND | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND  | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND   | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND | Triệu VND                     | Triệu VND                     | Triệu VND |
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài | 19.183.528                        | 18.781.397                    | 3.784.399 | 2.113.952                     | 10.905.257                    | 11.651.450 | 22.300.487                    | 21.843.573                    | 1.296.028 | 1.156.072                     | -                             | -           | 57.469.699                    | 55.546.444                    |           |                               |                               |           |                               |                               |           |
| Doanh thu giữa các bộ phận      | 1.192.221                         | 913.463                       | 1.422.359 | 1.117.957                     | -                             | -          | 100.370                       | 92.268                        | 418.800   | 2.147                         | (3.133.750)                   | (2.125.835) | -                             | -                             |           |                               |                               |           |                               |                               |           |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận       | 8.988.283                         | 7.534.427                     | 590.566   | 234.641                       | 1.168.908                     | 2.003.062  | 5.000.957                     | 4.996.594                     | 604.565   | 712.131                       | -                             | -           | 16.353.279                    | 15.480.855                    |           |                               |                               |           |                               |                               |           |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận  | 4.470.634                         | 3.574.985                     | (197.812) | (340.114)                     | 510.004                       | 1.198.525  | (583.382)                     | (695.246)                     | 2.151.387 | 3.388.951                     | -                             | -           | 6.350.831                     | 7.127.101                     |           |                               |                               |           |                               |                               |           |
| Chi phí không phân bổ           |                                   |                               |           |                               |                               |            |                               |                               |           |                               |                               |             | (4.997.680)                   | (3.176.271)                   |           |                               |                               |           |                               |                               |           |
| Lợi nhuận thuần                 |                                   |                               |           |                               |                               |            |                               |                               |           |                               |                               |             | 1.353.151                     | 3.950.830                     |           |                               |                               |           |                               |                               |           |

(\*) Những con số này được trình bày lại cho mục đích so sánh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

|                                | Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu |            |           |           | MEATLife   |            | Vật liệu công nghệ cao |            | Bán lẻ tiêu dùng |            | Khác        |             | Tổng      |           |           |           |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------|-----------|-----------|------------|------------|------------------------|------------|------------------|------------|-------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                | 30/9/2023                         |            | 1/1/2023  |           | 30/9/2023  |            | 1/1/2023               |            | 30/9/2023        |            | 1/1/2023    |             | 30/9/2023 |           | 1/1/2023  |           |
|                                | Triệu VND                         | Triệu VND  | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND  | Triệu VND  | Triệu VND              | Triệu VND  | Triệu VND        | Triệu VND  | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản của bộ phận            | 34.926.671                        | 28.610.561 | 9.417.816 | 9.938.529 | 39.931.567 | 40.964.993 | 17.692.103             | 20.726.133 | 37.239.535       | 28.800.403 | 139.207.692 | 129.040.619 |           |           |           |           |
| Tài sản không phân bổ          |                                   |            |           |           |            |            |                        |            |                  |            | 5.864.938   | 12.302.196  |           |           |           |           |
| Tổng tài sản                   |                                   |            |           |           |            |            |                        |            |                  |            | 145.072.630 | 141.342.815 |           |           |           |           |
| Nợ phải trả của bộ phận        | 14.069.721                        | 11.860.939 | 7.347.526 | 7.297.134 | 20.931.572 | 24.774.892 | 13.932.357             | 15.198.042 | 3.899.878        | 867.341    | 60.181.054  | 59.998.348  |           |           |           |           |
| Nợ phải không phân bổ          |                                   |            |           |           |            |            |                        |            |                  |            | 46.818.361  | 44.707.728  |           |           |           |           |
| Tổng nợ phải trả               |                                   |            |           |           |            |            |                        |            |                  |            | 106.999.415 | 104.706.076 |           |           |           |           |
| Chi tiêu vốn                   | 470.530                           | 1.071.975  | 214.416   | 488.911   | 675.261    | 790.088    | 188.624                | 373.868    | 215.420          | 238.895    | 1.764.251   | 2.963.737   |           |           |           |           |
| Chi tiêu vốn không phân bổ     | -                                 | -          | -         | -         | -          | -          | -                      | -          | -                | -          | 1.866       | 3.893       |           |           |           |           |
| Chi phí khấu hao               | 468.818                           | 590.643    | 278.954   | 215.451   | 729.762    | 904.665    | 259.355                | 455.854    | 202.354          | 13.769     | 1.939.243   | 2.180.382   |           |           |           |           |
| Chi phí khấu hao không phân bổ | -                                 | -          | -         | -         | -          | -          | -                      | -          | -                | -          | -           | -           |           |           |           |           |
| Chi phí phân bổ                | 161.284                           | 199.259    | 87.320    | 89.872    | 433.697    | 422.368    | 740.732                | 874.427    | 594.294          | 175.130    | 3.759       | 3.664       |           |           |           |           |
| Chi phí phân bổ không phân bổ  | -                                 | -          | -         | -         | -          | -          | -                      | -          | -                | -          | 2.017.327   | 1.761.056   |           |           |           |           |
|                                | -                                 | -          | -         | -         | -          | -          | -                      | -          | -                | -          | 3.270       | 1.779       |           |           |           |           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của khách hàng: tại Việt Nam (trong nước) hoặc các quốc gia khác Việt Nam (nước ngoài).

|                                       | Nước ngoài  |             | Trong nước  |             | Tổng        |             |
|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                       | Từ 1/1/2023 | Từ 1/1/2022 | Từ 1/1/2023 | Từ 1/1/2022 | Từ 1/1/2023 | Từ 1/1/2022 |
|                                       | đến         | đến         | đến         | đến         | đến         | đến         |
|                                       | 30/9/2023   | 30/9/2022   | 30/9/2023   | 30/9/2022   | 30/9/2023   | 30/9/2022   |
|                                       | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND   |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 10.228.377  | 11.670.138  | 47.241.322  | 43.876.306  | 57.469.699  | 55.546.444  |

|              | Nước ngoài |            | Trong nước  |             | Tổng        |             |
|--------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|              | 30/9/2023  | 1/1/2023   | 30/9/2023   | 1/1/2023    | 30/9/2023   | 1/1/2023    |
|              | Triệu VND  | Triệu VND  | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND   |
|              | 30/9/2023  | 1/1/2023   | 30/9/2023   | 1/1/2023    | 30/9/2023   | 1/1/2023    |
| Tổng tài sản | 12.762.442 | 13.993.318 | 132.310.188 | 127.349.497 | 145.072.630 | 141.342.815 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 7. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2023, HCS, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã mua 100% vốn cổ phần của Chemitas GmbH, một công ty được thành lập ở Đức, với tổng giá trị là 13 triệu EUR, bao gồm phí giao dịch, tương đương 356.065 triệu đồng vào ngày mua lại.

Tại ngày hợp nhất kinh doanh, giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả có thể xác định như sau:

|                                                                      | Giá trị ghi nhận<br>tại thời điểm<br>mua<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Tiền và tương đương tiền                                             | 341.761                                               |
| Giá trị thuần của hàng tồn kho                                       | 42.761                                                |
| Tài sản ngắn hạn khác                                                | 267.846                                               |
| Giá trị thuần của tài sản cố định hữu hình                           | 74.311                                                |
| Giá trị thuần của tài sản cố định vô hình                            | 19.929                                                |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                      | 21.296                                                |
| Tài sản dài hạn khác                                                 | 32.350                                                |
| Nợ ngắn hạn                                                          | (251.187)                                             |
| Nợ dài hạn                                                           | (330.301)                                             |
|                                                                      | <hr/>                                                 |
| Tổng tài sản thuần có thể xác định được                              | 218.766                                               |
|                                                                      | <hr/>                                                 |
| Tài sản thuần được hợp nhất                                          | 218.766                                               |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 17) | 137.299                                               |
|                                                                      | <hr/>                                                 |
| Giá phí hợp nhất kinh doanh                                          | 356.065                                               |
| Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh                           | 341.761                                               |
|                                                                      | <hr/>                                                 |
| Khoản tiền thuần đã chi                                              | (14.304)                                              |
|                                                                      | <hr/>                                                 |

#### 8. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 30/9/2023<br>Triệu VND | 1/1/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 35.574                 | 101.525               |
| Tiền gửi ngân hàng         | 3.925.291              | 1.574.013             |
| Tiền đang chuyển           | 80.997                 | 42.938                |
| Các khoản tương đương tiền | 5.435.216              | 12.134.624            |
|                            | <hr/>                  | <hr/>                 |
|                            | 9.477.078              | 13.853.100            |
|                            | <hr/>                  | <hr/>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON****Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****9 CÁC KHOẢN PHẢI THU****(a) Phải thu về cho vay dài hạn**

Các khoản vay dài hạn cấp cho các cổ đông sáng lập và đồng thời cũng là các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con được đảm bảo bằng cổ phần của công ty con nắm giữ bởi các cổ đông này, hưởng lãi suất là 12% một năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

**(b) Phải thu ngắn hạn khác**

|                       | <b>30/9/2023</b>  | <b>1/1/2023</b>   |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Ký quỹ ngắn hạn (*)   | 13.017.048        | 9.113.136         |
| Lãi phải thu          | 392.128           | 407.696           |
| Tạm ứng cho nhân viên | 16.110            | 25.475            |
| Phải thu khác (**)    | 1.133.616         | 460.872           |
|                       | <b>14.558.902</b> | <b>10.007.179</b> |

**(c) Phải thu dài hạn khác**

|                             | <b>30/9/2023</b> | <b>1/1/2023</b>  |
|-----------------------------|------------------|------------------|
|                             | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Ký quỹ dài hạn (*)          | 1.739.455        | 429.170          |
| Phải thu dài hạn khác (***) | 1.628.741        | 1.603.442        |
|                             | <b>3.368.196</b> | <b>2.032.612</b> |

(\*) Ký quỹ ngắn hạn và dài hạn bao gồm 12.925.000 triệu VND và 1.304.000 triệu VND lần lượt liên quan đến khoản đặt cọc ngắn hạn và dài hạn cho các đối tác để đầu tư như một phần của hoạt động quản lý nguồn vốn của Tập đoàn (1/1/2023: 9.015.000 triệu VND và không).

(\*\*) Trong khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 634.773 triệu VND phải thu liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án khai thác mỏ Núi Pháo (1/1/2023: 241.779 triệu VND). Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") tại ngày báo cáo thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo ("NPM") – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724") và được tính toán lại bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") theo Quyết định 1640/QĐ-BTNMT ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2021 ("Quyết định 1640").

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 9 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) ("Giá tính TCQKTKS") được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% < WO<sub>3</sub> < 0,3%). NPM đã thanh toán TCQKTKS được ước tính sử dụng giá cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT ("Quyết định 500") do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên - quặng vonfram (hàm lượng 0,1% < WO<sub>3</sub> < 0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. vướng mắc này NPM đã nêu ra trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, giá tính TCQKTKS – G làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và sau đó là chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 ("Thông báo 226"), vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho dự án Núi Pháo sẽ được xác định lại bởi BTNMT sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM được UBND tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức.

Như đã đề cập ở Thuyết minh 32, tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất này, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cùng các cơ quan ban ngành chức năng các cấp đang tích cực làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 9 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Ban Giám đốc NPM tin rằng bằng việc áp dụng giá tính thuế tài nguyên dùng để tính TCQKTKS theo Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền đã nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù trừ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp thêm và các chi phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

(\*\*\*) Bao gồm phần lớn trong phải thu dài hạn khác là khoản phải thu 1.230.754 triệu VND từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. (1/1/2023: 1.230.754 triệu VND). Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

|                             | <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2022<br/>đến 30/9/2022<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 47.369                                             | 33.369                                             |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 448                                                | 3.266                                              |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | (1.619)                                            | (1.147)                                            |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (3.168)                                            | (249)                                              |
|                             | <u>43.030</u>                                      | <u>35.239</u>                                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**10 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <b>30/9/2023</b>             |                               | <b>1/1/2023</b>              |                               |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                     | <b>Giá gốc<br/>Triệu VND</b> | <b>Dự phòng<br/>Triệu VND</b> | <b>Giá gốc<br/>Triệu VND</b> | <b>Dự phòng<br/>Triệu VND</b> |
| Hàng đang đi trên đường             | 253.074                      | -                             | 266.501                      | -                             |
| Nguyên vật liệu                     | 2.372.364                    | (53.093)                      | 2.393.413                    | (35.241)                      |
| Công cụ và dụng cụ                  | 1.065.106                    | (24.206)                      | 1.114.789                    | (10.372)                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.761.632                    | (72.526)                      | 1.631.701                    | (30.643)                      |
| Thành phẩm                          | 5.099.253                    | (224.678)                     | 5.131.895                    | (58.630)                      |
| Hàng hóa                            | 3.786.059                    | (35.819)                      | 3.947.303                    | (54.050)                      |
| Hàng gửi đi bán                     | 105.763                      | (6.531)                       | 148.679                      | -                             |
|                                     | <u>14.443.251</u>            | <u>(416.853)</u>              | <u>14.634.281</u>            | <u>(188.936)</u>              |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                             | <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2022<br/>đến 30/9/2022<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 188.936                                            | 134.532                                            |
| Tăng dự phòng trong kỳ      | 326.305                                            | 81.601                                             |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | (73.152)                                           | (61.682)                                           |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (25.236)                                           | (34.965)                                           |
| Số dư cuối kỳ               | <u>416.853</u>                                     | <u>119.486</u>                                     |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                      | Nhà cửa và<br>cầu trúc<br>Triệu VND | Tài nguyên<br>mỏ khoáng<br>sản<br>Triệu VND | Nâng cấp<br>tài sản thuê<br>Triệu VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                    |                                     |                                             |                                       |                                     |                                        |                                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                                         | 16.822.833                          | 5.095.927                                   | 95.045                                | 27.925.589                          | 178.551                                | 347.250                            | 50.465.195        |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh                          | 51.209                              | -                                           | -                                     | 94.043                              | -                                      | -                                  | 145.252           |
| Tăng trong kỳ/điều chỉnh sau<br>nghiem thu           | 17.900                              | -                                           | -                                     | (741)                               | 372                                    | (2.125)                            | 15.406            |
| Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng<br>cơ bản dở dang  | 296.990                             | -                                           | -                                     | 831.855                             | 4.821                                  | 82.796                             | 1.216.462         |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước<br>dài hạn        | (602)                               | -                                           | -                                     | (85)                                | -                                      | 8.221                              | 7.534             |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước<br>ngắn hạn       | -                                   | -                                           | -                                     | 61                                  | -                                      | -                                  | 61                |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình<br>thuê tài chính | -                                   | -                                           | -                                     | 25.119                              | 2.747                                  | -                                  | 27.866            |
| Chuyển từ hàng tồn kho                               | -                                   | -                                           | -                                     | 55.466                              | -                                      | 1.277                              | 56.743            |
| Thanh lý/xóa sổ                                      | (8.253)                             | -                                           | (138)                                 | (95.937)                            | (18.728)                               | (26.611)                           | (149.667)         |
| Phân loại lại                                        | -                                   | -                                           | -                                     | (16.847)                            | (63)                                   | 16.910                             | -                 |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ                    | 20.840                              | -                                           | -                                     | 49.551                              | -                                      | -                                  | 70.391            |
| Số dư cuối kỳ                                        | 17.200.917                          | 5.095.927                                   | 94.907                                | 28.868.074                          | 167.700                                | 427.718                            | 51.855.243        |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

|                                                      | Nhà cửa và<br>cầu trúc<br>Triệu VND | Tài nguyên<br>mô khoáng<br>sản<br>Triệu VND | Năng cấp<br>tài sản thuế<br>Triệu VND | Máy móc<br>và<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                               |                                     |                                             |                                       |                                        |                                        |                                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                                         | 4.255.734                           | 1.644.725                                   | 89.756                                | 13.597.404                             | 76.090                                 | 189.957                            | 19.853.666        |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh                          | 12.663                              | -                                           | -                                     | 58.278                                 | -                                      | -                                  | 70.941            |
| Khấu hao trong kỳ                                    | 585.997                             | 87.852                                      | 2.419                                 | 1.207.430                              | 16.097                                 | 23.473                             | 1.923.268         |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn           | -                                   | -                                           | -                                     | (124)                                  | -                                      | (3.001)                            | (3.125)           |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn          | -                                   | -                                           | -                                     | (7)                                    | -                                      | -                                  | (7)               |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuế<br>tài chính | -                                   | -                                           | -                                     | 13.472                                 | 2.260                                  | -                                  | 15.732            |
| Thanh lý/Xóa sổ                                      | (6.607)                             | -                                           | (138)                                 | (87.605)                               | (16.022)                               | (25.010)                           | (135.382)         |
| Phân loại lại                                        | -                                   | -                                           | -                                     | (9.753)                                | (64)                                   | 9.820                              | 3                 |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ                    | 7.059                               | -                                           | -                                     | 46.596                                 | -                                      | -                                  | 53.655            |
| Số dư cuối kỳ                                        | 4.854.846                           | 1.732.577                                   | 92.037                                | 14.825.691                             | 78.361                                 | 195.239                            | 21.778.751        |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |                                     |                                             |                                       |                                        |                                        |                                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                                         | 12.567.099                          | 3.451.202                                   | 5.289                                 | 14.328.185                             | 102.461                                | 157.293                            | 30.611.529        |
| Số dư cuối kỳ                                        | 12.346.071                          | 3.363.350                                   | 2.870                                 | 14.042.383                             | 89.339                                 | 232.479                            | 30.076.492        |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

|                                           | Quyền sử dụng đất | Phần mềm  | Chi phí phát triển | Nhãn hiệu | Mối quan hệ khách hàng | Nguồn nước khoáng | Quyền khai thác khoáng sản | Công nghệ | Quyền khai thác nước khoáng | Khác      | Tổng cộng  |
|-------------------------------------------|-------------------|-----------|--------------------|-----------|------------------------|-------------------|----------------------------|-----------|-----------------------------|-----------|------------|
|                                           | Triệu VND         | Triệu VND | Triệu VND          | Triệu VND | Triệu VND              | Triệu VND         | Triệu VND                  | Triệu VND | Triệu VND                   | Triệu VND | Triệu VND  |
| <b>Nguyên giá</b>                         |                   |           |                    |           |                        |                   |                            |           |                             |           |            |
| Số dư đầu kỳ                              | 3.819.867         | 1.006.231 | 712.652            | 3.587.638 | 3.716.729              | 412.698           | 792.657                    | 2.104.642 | 76.957                      | 145.129   | 16.375.200 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh               | 4.128             | 29.866    | -                  | -         | -                      | -                 | -                          | -         | -                           | -         | 33.994     |
| Tăng trong kỳ                             | -                 | 2.088     | -                  | 75        | -                      | -                 | -                          | -         | -                           | -         | 2.163      |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                 | 1.924     | -                  | -         | -                      | -                 | -                          | 23.618    | -                           | -         | 25.542     |
| Xóa sổ/thanh lý                           | -                 | (2.966)   | -                  | -         | -                      | -                 | -                          | -         | -                           | -         | (2.966)    |
| Biến động khác                            | -                 | -         | -                  | -         | -                      | -                 | -                          | -         | (632)                       | -         | (632)      |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ         | 513               | 4.584     | 11.555             | 18.876    | 3.876                  | -                 | -                          | 26.039    | -                           | (121)     | 65.322     |
| Số dư cuối kỳ                             | 3.824.508         | 1.041.727 | 724.207            | 3.606.589 | 3.720.605              | 412.698           | 792.657                    | 2.154.299 | 76.325                      | 145.008   | 16.498.623 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                   |           |                    |           |                        |                   |                            |           |                             |           |            |
| Số dư đầu kỳ                              | 434.618           | 832.517   | 158.657            | 880.647   | 742.171                | 161.137           | 282.797                    | 258.504   | 30.242                      | 19.394    | 3.800.684  |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh               | -                 | 14.065    | -                  | -         | -                      | -                 | -                          | -         | -                           | -         | 14.065     |
| Khấu trừ trong kỳ                         | 102.283           | 65.083    | 26.302             | 103.136   | 93.911                 | 14.715            | 28.325                     | 102.871   | 2.101                       | 8.590     | 547.317    |
| Xóa sổ/thanh lý                           | -                 | (2.566)   | -                  | -         | -                      | -                 | -                          | -         | -                           | -         | (2.566)    |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ         | 1                 | 4.706     | 2.446              | 1.176     | 202                    | -                 | -                          | 2.356     | -                           | (42)      | 10.845     |
| Số dư cuối kỳ                             | 536.902           | 913.805   | 187.405            | 984.959   | 836.284                | 175.852           | 311.122                    | 363.731   | 32.343                      | 27.942    | 4.370.345  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                   |           |                    |           |                        |                   |                            |           |                             |           |            |
| Số dư đầu kỳ                              | 3.385.249         | 173.714   | 553.995            | 2.706.991 | 2.974.558              | 251.561           | 509.860                    | 1.846.138 | 46.715                      | 125.735   | 12.574.516 |
| Số dư cuối kỳ                             | 3.287.606         | 127.922   | 536.802            | 2.621.630 | 2.884.321              | 236.846           | 481.535                    | 1.790.568 | 43.982                      | 117.066   | 12.128.278 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON****Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm:

|                                   | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>Triệu VND</b> | <b>Nhà cửa và<br/>cấu trúc<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                            |                                              |                           |
| Số dư đầu kỳ                      | 33.285                                     | 1.114.963                                    | 1.148.248                 |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ | 633                                        | 23.572                                       | 24.205                    |
|                                   | <u>33.918</u>                              | <u>1.138.535</u>                             | <u>1.172.453</u>          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              |                                            |                                              |                           |
|                                   | <u>33.918</u>                              | <u>1.138.535</u>                             | <u>1.172.453</u>          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                            |                                              |                           |
| Số dư đầu kỳ                      | -                                          | 418.485                                      | 418.485                   |
| Khấu hao trong kỳ                 | -                                          | 47.853                                       | 47.853                    |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ | -                                          | 8.524                                        | 8.524                     |
|                                   | <u>-</u>                                   | <u>474.862</u>                               | <u>474.862</u>            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              |                                            |                                              |                           |
|                                   | <u>-</u>                                   | <u>474.862</u>                               | <u>474.862</u>            |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                            |                                              |                           |
| Số dư cuối kỳ                     | 33.285                                     | 696.478                                      | 729.763                   |
|                                   | <u>33.285</u>                              | <u>696.478</u>                               | <u>729.763</u>            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              |                                            |                                              |                           |
|                                   | <u>33.918</u>                              | <u>663.673</u>                               | <u>697.591</u>            |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON****Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****14 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

|                                       | <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2022<br/>đến 30/9/2022<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                          | 3.324.848                                          | 2.021.827                                          |
| Tăng trong kỳ                         | 1.604.194                                          | 2.392.918                                          |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh           | 21.296                                             | 35.209                                             |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (1.216.462)                                        | (1.161.706)                                        |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình   | (25.542)                                           | (34.656)                                           |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (327.131)                                          | (190.782)                                          |
| Chuyển sang phải thu dài hạn khác     | -                                                  | (24.216)                                           |
| Xóa sổ                                | (6.683)                                            | (21.224)                                           |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ     | 1.040                                              | (10.470)                                           |
| Số dư cuối kỳ                         | <u>3.375.560</u>                                   | <u>3.006.900</u>                                   |

**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                | <b>30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>1/1/2023<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>               |                                |                               |
| Chứng khoán kinh doanh (a)                     | 1.216.544                      | 3.302.172                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn (b) | 3.564.245                      | 357.003                       |
|                                                | <u>4.780.789</u>               | <u>3.659.175</u>              |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                |                                |                               |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (c)            | 31.420.589                     | 28.480.242                    |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)             | 2.879.146                      | 2.853.643                     |
|                                                | <u>34.299.735</u>              | <u>31.333.885</u>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|                            | 30/9/2023  |                      |                             | 1/1/2023                          |            |                      |
|----------------------------|------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------|----------------------|
|                            | Số lượng   | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND | Dự phòng giảm<br>giá<br>Triệu VND | Số lượng   | Giá gốc<br>Triệu VND |
| • Trái phiếu (**)          | 12.000.000 | 1.216.544            | (*)                         | -                                 | 12.000.000 | 1.202.172            |
| • Chứng chỉ tiền gửi (***) | -          | -                    | (*)                         | -                                 | 21.000     | 2.100.000            |
|                            |            |                      |                             |                                   |            | <u>3.302.172</u>     |

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(\*\*) Tập đoàn đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất 9,03% một năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên và 1,8% một năm công với lãi suất cho vay trung và dài hạn do ngân hàng được chọn công bố, áp dụng cho các khách hàng doanh nghiệp cho các kỳ tính lãi còn lại. Các trái phiếu này được đảm bảo bởi thư bảo lãnh do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, một bên liên quan phát hành và bởi tài sản của một bên thứ ba. Tập đoàn có cam kết mua lại các trái phiếu doanh nghiệp này từ một bên liên quan trước ngày 29 tháng 12 năm 2023 theo yêu cầu của Tập đoàn.

(\*\*\*) Tập đoàn mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ trong thời gian ngắn hạn (dưới 12 tháng). Các chứng chỉ tiền gửi này hưởng lãi suất 7%

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

|                                                                            | 30/9/2023                 |                                     |                                                |                | 1/1/2023                            |                                                |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                            | % sở hữu trên vốn điều lệ | % quyền biểu quyết trên vốn điều lệ | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý | % quyền biểu quyết trên vốn điều lệ | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|                                                                            |                           |                                     | Triệu VND                                      | Triệu VND      |                                     | Triệu VND                                      |
| • Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (i)      | 19,9%                     | 19,9%                               | 28.803.189                                     | 25.288.178     | 19,9%                               | 25.905.197                                     |
| • Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (ii)                     | 32,8%                     | 32,8%                               | 269.859                                        | (*)            | 32,8%                               | 249.392                                        |
| • Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (iii)                         | 24,9%                     | 24,9%                               | 2.144.929                                      | (*)            | 24,9%                               | 2.135.490                                      |
| • Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China) ("Jiangwu") (iv) | 30,0%                     | 30,0%                               | 202.612                                        | (*)            | 30,0%                               | 190.163                                        |
|                                                                            |                           |                                     | 31.420.589                                     |                |                                     | 28.480.242                                     |

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn cổ phần này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng. Cho mục đích thuyết minh thông tin, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày báo cáo và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)**

- (i) Tập đoàn sở hữu 19,9% lợi ích kinh tế trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế trong Techcombank trong một hợp đồng kỳ hạn (1/1/2023: 19,9% lợi ích kinh tế trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế trong Techcombank trong một hợp đồng kỳ hạn). Giao dịch này chưa được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.
- (ii) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.
- (iii) MML nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.
- (iv) H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany) nắm giữ 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Jiangwu.

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

|                                                 | Techcombank<br>Triệu VND | Cholimex<br>Triệu VND | Vissan<br>Triệu VND | Jiangwu<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                                    | 25.905.197               | 249.392               | 2.135.490           | 190.163              | 28.480.242        |
| Chia sẻ lợi nhuận của công ty liên kết trong kỳ | 2.897.992                | 33.763                | 9.439               | 8.906                | 2.950.100         |
| Cổ tức đã công bố                               | -                        | (13.296)              | -                   | -                    | (13.296)          |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ               | -                        | -                     | -                   | 3.543                | 3.543             |
| Số dư cuối kỳ                                   | 28.803.189               | 269.859               | 2.144.929           | 202.612              | 31.420.589        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

|                                                | 30/9/2023                 |                                     |                                                |                   | 1/1/2023       |                                                |                   |                |
|------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------------------------------------------|-------------------|----------------|
|                                                | % sở hữu trên vốn điều lệ | % quyền biểu quyết trên vốn điều lệ | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng giảm giá | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng giảm giá | Giá trị hợp lý |
|                                                |                           |                                     | Triệu VND                                      | Triệu VND         | Triệu VND      | Triệu VND                                      | Triệu VND         | Triệu VND      |
| • Công ty cổ phần Trusting Social ("TSVN") (i) | 25,1%                     | 25,1%                               | 1.511.280                                      | -                 | (*)            | 25,1%                                          | 25,1%             | 1.511.280      |
| • Nyobolt Limited ("Nyobolt") (ii)             | 15,0%                     | 15,0%                               | 1.367.866                                      | -                 | (*)            | 15,0%                                          | 15,0%             | 1.342.363      |
|                                                |                           |                                     | 2.879.146                                      | -                 |                |                                                |                   | 2.853.643      |

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã đầu tư 65 triệu USD cho 25,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của TSVN. Theo thỏa thuận giữa SHERPA và Trust IQ Pte. Ltd. ("TSSG") (công ty mẹ của TSVN) và TSVN, SHERPA có một số quyền nhất định đối với TSVN và TSSG.

(ii) Khoản đầu tư đại diện cho 21,5% lợi ích vốn chủ sở hữu hay 15% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với Nyobolt, do đó khoản đầu tư này được hạch toán là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Biến động trong kỳ của khoản đầu tư này thể hiện chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                | Tài sản<br>khai khoáng<br>Triệu VND | Chi phí đất<br>trả trước<br>Triệu VND | Chi phí bồi<br>thường đất<br>Triệu VND | Công cụ,<br>dụng cụ và<br>chi phí thiết<br>lập cửa<br>hàng mới<br>Triệu VND | Lợi thế<br>thương mại<br>từ vốn hóa<br>Triệu VND | Heo giống<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                   | 1.721.727                           | 1.441.304                             | 1.343.663                              | 1.541.846                                                                   | 9.404                                            | 42.907                 | 1.159.030         | 7.259.881              |
| Tăng trong kỳ                                  | 205.321                             | 2.923                                 | -                                      | 186.640                                                                     | -                                                | -                      | 573.536           | 968.420                |
| Chuyển sang tài sản cố định<br>hữu hình        | -                                   | -                                     | -                                      | (10.659)                                                                    | -                                                | -                      | -                 | (10.659)               |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả<br>trước ngắn hạn | -                                   | -                                     | -                                      | (8.271)                                                                     | -                                                | -                      | -                 | (8.271)                |
| Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ<br>bản dở dang    | -                                   | (6.131)                               | 1.062                                  | 294.958                                                                     | -                                                | 29.793                 | 7.449             | 327.131                |
| Phân bổ trong kỳ                               | (117.192)                           | (25.837)                              | (54.914)                               | (509.077)                                                                   | (2.352)                                          | (17.528)               | (278.514)         | (1.005.414)            |
| Thanh lý/xóa sổ                                | -                                   | -                                     | -                                      | (7.076)                                                                     | -                                                | (10.378)               | (330)             | (17.784)               |
| Số dư cuối kỳ                                  | 1.809.856                           | 1.412.259                             | 1.289.811                              | 1.488.361                                                                   | 7.052                                            | 44.794                 | 1.461.171         | 7.513.304              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                               | <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/9/2023<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.446.614                                          |
| Tăng trong kỳ (Thuyết minh 7) | 137.299                                            |
|                               | <hr/>                                              |
| Số dư cuối kỳ                 | 7.583.913                                          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.378.137                                          |
| Phân bổ trong kỳ              | 523.518                                            |
|                               | <hr/>                                              |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.901.655                                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.068.477                                          |
|                               | <hr/>                                              |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.682.258                                          |
|                               | <hr/>                                              |

**18 THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>1/1/2023<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 631.214                        | 252.268                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 614.641                        | 94.280                        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 26.988                         | 32.321                        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 37.107                         | 82.958                        |
| Các loại thuế khác         | 113.393                        | 74.483                        |
|                            | <hr/>                          | <hr/>                         |
|                            | 1.423.343                      | 536.310                       |
|                            | <hr/>                          | <hr/>                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                    | 30/9/2023<br>Triệu VND | 1/1/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả                                   | 1.066.174              | 967.960               |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại                    | 1.461.114              | 735.517               |
| Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng | 59.625                 | 71.727                |
| Chi phí vận chuyển                                 | 252.992                | 168.625               |
| Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua           | 270.045                | 141.341               |
| Phải trả cho xây dựng công trình                   | 443.716                | 335.539               |
| Phí tư vấn                                         | 25.718                 | 20.058                |
| Thưởng và lương tháng 13                           | 471.879                | 616.526               |
| Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường             | 82.743                 | 44.713                |
| Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên              | 41.759                 | 138.873               |
| Khác                                               | 774.106                | 943.472               |
|                                                    | <u>4.949.871</u>       | <u>4.184.351</u>      |

**20 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                            | 30/9/2023<br>Triệu VND | 1/1/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Ký quỹ đầu tư ngắn hạn nhận từ bên thứ ba (*)                              | 14.181.238             | 10.271.238            |
| Phải trả cho các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thương tín dụng (**) | 441.205                | 936.287               |
| Lãi phải trả (*)                                                           | 31.161                 | 178.119               |
| Cổ tức phải trả                                                            | 12.638                 | 10.744                |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế                       | 22.038                 | 15.841                |
| Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng                                        | 21.326                 | 16.209                |
| Phải trả khác                                                              | 316.595                | 243.497               |
|                                                                            | <u>15.026.201</u>      | <u>11.671.935</u>     |

(\*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho bên thứ ba.

(\*\*) Khoản này phản ánh các khoản phải trả cho các ngân hàng trong nước theo các thỏa thuận thương tín dụng. Khoản chưa thanh toán chịu mức phí cố định từ 4,9% đến 13,2% một năm (1/1/2023: 4,3% đến 13,2% một năm) trên số dư chưa thanh toán trong thời gian trả chậm từ 4 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2023: 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp). Trong trường hợp Tập đoàn chậm thanh toán khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON****Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****20 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                              | <b>30/9/2023</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Ký quỹ đầu tư dài hạn nhận từ bên thứ ba (*) | 1.195.500                            | -                                   |
| Nhận ký quỹ, ký cược                         | 36.652                               | 38.228                              |
| Khác                                         | 555.537                              | 714.150                             |
|                                              | <u>1.787.689</u>                     | <u>752.378</u>                      |

(\*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho bên thứ ba.

**21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                                                     | <b>30/9/2023</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Vay ngắn hạn không có đảm bảo                                                       | 13.383.730                           | 11.737.340                          |
| Vay ngắn hạn có đảm bảo                                                             | 3.592.575                            | 5.309.734                           |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22) | 8.716.388                            | 23.520.305                          |
|                                                                                     | <u>25.692.693</u>                    | <u>40.567.379</u>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON****Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)****22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                  | <b>30/9/2023</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng có đảm bảo                 | 31.685.866                           | 18.017.651                          |
| Vay dài hạn ngân hàng không có đảm bảo           | 99.018                               | 426.609                             |
| Trái phiếu không có đảm bảo                      | 9.117.012                            | 18.975.259                          |
| Trái phiếu có đảm bảo                            | 10.389.948                           | 16.167.569                          |
| Thuê tài chính                                   | 347.261                              | 358.842                             |
|                                                  | <hr/>                                | <hr/>                               |
|                                                  | 51.639.105                           | 53.945.930                          |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng<br>(Thuyết minh 21) | (8.716.388)                          | (23.520.305)                        |
|                                                  | <hr/>                                | <hr/>                               |
| Hoàn trả sau 12 tháng                            | <u>42.922.717</u>                    | <u>30.425.625</u>                   |

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                | <b>30/9/2023</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Trợ cấp hưu trí                | 4.254.470                            | 4.138.629                           |
| Quyền khai thác mỏ             | 377.025                              | 370.321                             |
| Chi phí phục hồi môi trường mỏ | 117.860                              | 113.831                             |
| Trợ cấp thôi việc              | 18.054                               | 18.420                              |
|                                | <hr/>                                | <hr/>                               |
|                                | <u>4.767.409</u>                     | <u>4.641.201</u>                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN (tiếp theo)**

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

|                                                  | Trợ cấp<br>hưu trí<br>Triệu<br>VND<br>(*) | Quyền khai<br>thác mỏ<br>Triệu VND | Chi phí<br>phục hồi<br>môi trường<br>mỏ<br>Triệu VND | Trợ cấp thôi<br>việc<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                     | 4.138.629                                 | 370.321                            | 113.831                                              | 18.420                            | 4.641.201              |
| Tăng từ hợp nhất kinh<br>doanh                   | 325.723                                   | -                                  | -                                                    | -                                 | 325.723                |
| Dự phòng lập trong kỳ                            | 120.830                                   | 6.704                              | 4.029                                                | (366)                             | 131.197                |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ                        | (178.512)                                 | -                                  | -                                                    | -                                 | (178.512)              |
| Tái đánh giá nợ phải trả<br>phúc lợi hưu trí (*) | (223.305)                                 | -                                  | -                                                    | -                                 | (223.305)              |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ                       | 71.105                                    | -                                  | -                                                    | -                                 | 71.105                 |
| Số dư cuối kỳ                                    | 4.254.470                                 | 377.025                            | 117.860                                              | 18.054                            | 4.767.409              |

- (\*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

24 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                        | Vốn cổ phần<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Vốn khác<br>của chủ sở<br>hữu<br>Triệu VND | Quý khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu<br>Triệu VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đổi<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu VND | Vốn chủ sở<br>hữu thuộc<br>về cổ đông<br>vốn chủ sở<br>hữu của<br>Công ty<br>Triệu VND | Cổ đông<br>không kiểm<br>soát<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>                               | 11.805.347               | 11.084.247                           | (8.388.147)                                | (147.087)                                        | (339.255)                                    | 18.795.877                                              | 32.810.982                                                                             | 9.525.670                                  | 42.336.652        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                               | -                        | -                                    | -                                          | -                                                | -                                            | 3.566.996                                               | 3.566.996                                                                              | 1.187.388                                  | 4.754.384         |
| Phát hành cổ phần phổ thông                                            | 2.431.901                | (2.361.119)                          | -                                          | -                                                | -                                            | -                                                       | 70.782                                                                                 | -                                          | 70.782            |
| Cổ tức tiền mặt                                                        | -                        | -                                    | -                                          | -                                                | -                                            | (1.138.980)                                             | (1.138.980)                                                                            | (95.089)                                   | (1.234.069)       |
| Hợp nhất kinh doanh                                                    | -                        | -                                    | -                                          | -                                                | -                                            | -                                                       | -                                                                                      | 1.065.661                                  | 1.065.661         |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con                    | -                        | -                                    | -                                          | -                                                | -                                            | (9.847.835)                                             | (9.847.835)                                                                            | (1.309.493)                                | (11.157.328)      |
| Chênh lệch do quy đổi tiền tệ                                          | -                        | -                                    | -                                          | -                                                | (45.903)                                     | -                                                       | (45.903)                                                                               | 1.644                                      | (44.259)          |
| Tái xác định giá trị của nợ phải trả phức lợi xác định thuần, sau thuế | -                        | -                                    | -                                          | 730.712                                          | -                                            | -                                                       | 730.712                                                                                | 115.526                                    | 846.238           |
| Khác                                                                   | -                        | -                                    | -                                          | -                                                | -                                            | 5.882                                                   | 5.882                                                                                  | (7.204)                                    | (1.322)           |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                             | 14.237.248               | 8.723.128                            | (8.388.147)                                | 583.625                                          | (385.158)                                    | 11.381.940                                              | 26.152.636                                                                             | 10.484.103                                 | 36.636.739        |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

24 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

|                                                                        | Vốn<br>cổ phần | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác<br>của chủ sở<br>hữu | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đổi | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa<br>phân phối | Vốn chủ sở<br>hữu thuộc<br>về cổ đông<br>vốn chủ sở<br>hữu của<br>Công ty | Cổ đông<br>không<br>kiểm soát | Tổng       |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|
|                                                                        | Triệu VND      | Triệu VND               | Triệu VND                     | Triệu VND                           | Triệu VND                       | Triệu VND                                  | Triệu VND                                                                 | Triệu VND                     | Triệu VND  |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>                               | 14.237.248     | 8.723.128               | (8.388.147)                   | 583.625                             | (385.158)                       | 11.381.940                                 | 26.152.636                                                                | 10.484.103                    | 36.636.739 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                               | -              | -                       | -                             | -                                   | -                               | 368.585                                    | 368.585                                                                   | 984.566                       | 1.353.151  |
| Phát hành cổ phiếu mới                                                 | 71.186         | (50)                    | -                             | -                                   | -                               | -                                          | 71.136                                                                    | -                             | 71.136     |
| Cổ tức đã phân phối của Công ty con                                    | -              | -                       | -                             | -                                   | -                               | -                                          | -                                                                         | (204.370)                     | (204.370)  |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con                    | -              | -                       | -                             | -                                   | -                               | -                                          | -                                                                         | (13)                          | (13)       |
| Chênh lệch do quy đổi tiền tệ                                          | -              | -                       | -                             | -                                   | 71.984                          | -                                          | 71.984                                                                    | 7.100                         | 79.084     |
| Tái xác định giá trị của nợ phải trả phức lợi xác định thuần, sau thuế | -              | -                       | -                             | 118.788                             | -                               | -                                          | 118.788                                                                   | 18.700                        | 137.488    |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>                              | 14.308.434     | 8.723.078               | (8.388.147)                   | 702.413                             | (313.174)                       | 11.750.525                                 | 26.783.129                                                                | 11.290.086                    | 38.073.215 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)**

**25 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | 30/9/2023         |            | 1/1/2023          |            |
|---------------------------------|-------------------|------------|-------------------|------------|
|                                 | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND  | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND  |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 1.430.843.406     | 14.308.434 | 1.423.724.783     | 14.237.248 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                   |            |                   |            |
| Cổ phiếu phổ thông              | 1.430.843.406     | 14.308.434 | 1.423.724.783     | 14.237.248 |
| <b>Cổ phiếu lưu thông</b>       |                   |            |                   |            |
| Cổ phiếu phổ thông              | 1.430.843.406     | 14.308.434 | 1.423.724.783     | 14.237.248 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>     | -                 | 8.723.078  | -                 | 8.723.128  |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. ("SK"), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 ("Ngày Hoàn Tất") với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

|                                            | Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 |                    | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 |                    |
|--------------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
|                                            | Số lượng cổ phiếu         | Mệnh giá Triệu VND | Số lượng cổ phiếu         | Mệnh giá Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ                               | 1,423,724,783             | 14,237,248         | 1,180,534,692             | 11,805,347         |
| Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu | -                         | -                  | 236,106,884               | 2,361,069          |
| Phát hành cổ phiếu mới thu tiền            | 7,118,623                 | 71,186             | 7,083,207                 | 70,832             |
|                                            | <u>1,430,843,406</u>      | <u>14,308,434</u>  | <u>1,423,724,783</u>      | <u>14,237,248</u>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 26 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

#### 27 TỔNG DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                            | Từ 1/1/2023<br>đến 30/9/2023<br>Triệu VND | Từ 1/1/2022<br>đến 30/9/2022<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng doanh thu                             |                                           |                                           |
| ▪ Thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp | 57.656.692                                | 55.658.732                                |
| Các khoản giảm trừ                         |                                           |                                           |
| ▪ Chiết khấu hàng bán                      | 144.460                                   | 27.237                                    |
| ▪ Hàng bán bị trả lại                      | 42.533                                    | 85.051                                    |
| Doanh thu thuần                            | <u>57.469.699</u>                         | <u>55.546.444</u>                         |

#### 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                   | Từ 1/1/2023<br>đến 30/9/2023<br>Triệu VND | Từ 1/1/2022<br>đến 30/9/2022<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng giá vốn hàng                                 |                                           |                                           |
| ▪ Thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp | 40.815.352                                | 40.018.953                                |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                  | 301.068                                   | 46.636                                    |
|                                                   | <u>41.116.420</u>                         | <u>40.065.589</u>                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON****Mẫu số B 09a – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                    | <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2022<br/>đến 30/9/2022<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Lãi thu từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư   | 1.223.872                                          | 525.103                                            |
| Lãi từ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây | -                                                  | 642.110                                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 372.176                                            | 319.348                                            |
| Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh              | 115.680                                            | 32.035                                             |
| Doanh thu tài chính khác                           | 49.066                                             | 402.658                                            |
|                                                    | <b>1.760.794</b>                                   | <b>1.921.254</b>                                   |

**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                           | <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2022<br/>đến 30/9/2022<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay, trái phiếu phát hành và hoạt động đầu tư | 5.277.046                                          | 3.361.396                                          |
| Chi phí phát hành và thanh lý trái phiếu                  | 344.357                                            | 292.742                                            |
| Phí UPAS L/C                                              | 5.501                                              | 28.769                                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                             | 671.188                                            | 686.384                                            |
| Chi phí tài chính khác                                    | 216.799                                            | 169.614                                            |
|                                                           | <b>6.514.891</b>                                   | <b>4.538.905</b>                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)****31 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được dựa trên lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 368.585 triệu VND (cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022: lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 3.119.946 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.424.350.596 cổ phiếu (cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022: 1.419.313.995 cổ phiếu), được tính như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

|                                                            | <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/9/2023<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2022<br/>đến 30/9/2022<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | <u>368.585</u>                                     | <u>3.119.946</u>                                   |

**(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành**

|                                                                       | <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/9/2023</b> | <b>Từ 1/1/2022<br/>đến 30/9/2022</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                             | 1.423.724.783                        | 1.180.534.692                        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu              | -                                    | 236.106.884                          |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền                         | <u>625.813</u>                       | <u>2.672.419</u>                     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ | <u>1.424.350.596</u>                 | <u>1.419.313.995</u>                 |

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/9/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022<br/>đến 30/9/2022<br/>VND</b> |
|--------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>259</u>                                   | <u>2.198</u>                                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 32 NỢ TIỀM TANG

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 9(\*\*), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế TCQKTKS tạm tính theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm tài nguyên - quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà việc này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS – G chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS - G tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM đã nhận được Thông báo số 3937 ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên về việc nộp TCQKTKS căn cứ theo Quyết định 1640 do chênh lệch về Giá tính TCQKTKS – G cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 là 394.5 tỷ VND. Vào ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung TCQKTKS 125.8 tỷ VND tương ứng với TCQKTKS còn thiếu trong năm 2021 và 4.1 tỷ VND lãi chậm nộp tương ứng.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Sau đó, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên, Bộ Công thương và Tổng cục Thuế đồng ý rằng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM cần được xác định lại để tính TCQKTKS, và vẫn đang làm việc để xác định giá. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì đã nhất trí có bất cập về giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram đã kim dùng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Thái Nguyên đã triển khai làm việc với Bộ Tài chính, Bộ TNMT về việc tìm kiếm chuyên gia tư vấn, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phối hợp cùng các sở ban ngành địa phương có liên quan hoàn thành thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên cho các sản phẩm công nghiệp của NPM. Sau đó, NPM có đã nhận được thêm chỉ đạo từ Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo 226/TB-VPCP ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vụ việc này sẽ tiếp tục được xem xét bởi Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó, TCQKTKS cho dự án Núi Pháo sẽ được xác định lại và bằng giá tính thuế áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM sẽ được thống nhất và chính thức ban hành bởi UBND tỉnh Thái Nguyên. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Thái Nguyên cùng các cơ quan ban ngành chức năng các cấp đang tích cực làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên Giá tính TCQKTKS - G làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Lãnh đạo Công ty đã được xác nhận trong Thông báo 226.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 32 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và việc Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá này khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là khoản nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 33 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                                  | Tính chất giao dịch                               | Từ 1/1/2023<br>đến 30/9/2023<br>Triệu VND | Từ 1/1/2022<br>đến 30/9/2022<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Công ty liên kết</b>                        |                                                   |                                           |                                           |
| Techcombank và các công ty con của Techcombank |                                                   |                                           |                                           |
|                                                | Khoản cho vay đã nhận                             | 3.463.961                                 | 3.293.304                                 |
|                                                | Khoản cho vay đã trả                              | 2.064.438                                 | 122.536                                   |
|                                                | Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)           | 7.300.000                                 | 1.790.000                                 |
|                                                | Chi phí phát hành trái phiếu                      | 15.949                                    | -                                         |
|                                                | Mua chứng khoán kinh doanh (môi giới chứng khoán) | 6.067.794                                 | 4.565.915                                 |
|                                                | Bán chứng khoán kinh doanh (môi giới chứng khoán) | 6.500.443                                 | 3.469.053                                 |
|                                                | Chi phí lãi vay, trái phiếu                       | 300.625                                   | 188.135                                   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                  |                                                   |                                           |                                           |
| Ban quản lý chủ chốt                           | Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (*)          | 107.423                                   | 139.664                                   |

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, số dư phải trả và phí dịch vụ đại lý phát hành tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

(\*) Không có phí nào được trả cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho kỳ kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9  
NĂM 2023 (tiếp theo)**

**34 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

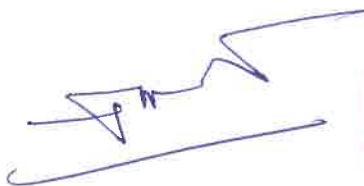
**30 -10- 2023**

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Quyền Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc